VẬN DỤNG CẶP PHẠM TRÙ NGUYÊN NHÂN VÀ KẾT QUẢ ĐỂ PHÂN TÍCH NGUYÊN NHÂN DẪN ĐẾN KHỦNG HOẢNG KINH TẾ XÃ HỘI VIỆT NAM TRƯỚC THỜI KỲ ĐỔI MỚI

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Theo phép biện chứng duy vật bất kỳ một sự vật hiện tượng nào trong thế giới đều tồn tại trong mối liên hệ nhân quả, vì thế giới là một chuỗi liên hệ nhân quả trong thời gian dài vô tận. Các sự vật, hiện tượng luôn nằm trong quá trình vận động, phát triển không ngừng. Sự tác động qua lại, tương tác giữa các mặt, các yếu tố bên trong sự vật, hiện tượng hoặc giữa các sự vật, hiện tượng với nhau dẫn đến sự ra đời của sự vật, hiện tượng mới. Từ đó làm xuất hiện mối liên hệ nhân quả.

Trong thực tiễn cách mạng nước ta, dưới sự lãnh đạo của Đảng, đất nước và nhân dân ta đã đạt được những thành tựu to lớn trong công cuộc bảo vệ đất nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Tuy nhiên, trong quá trình xây dựng đất nước đã có những lúc nước ta trãi qua một thời kỳ khủng hoảng kinh tế xã hội trầm trọng, quá trình quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta là một quá trình dài đầy khó khăn, thử thách có những giai đoạn phát triển mạnh mẽ nhưng cũng có những lúc thoái trào, có bước tiến nhưng cũng có bước lùi.

Do đó, trên cơ sở phương pháp luận của phép biện chứng duy vật mối quan hệ nhân quả, việc tìm hiểu những nguyên nhân dẫn đến tình trạng khủng hoảng kinh tế xã hội nước ta trước thời kỳ đổi mới (1986) có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong giai đoạn đất nước đang đứng trước những thử thách lớn lao của thời đại, hoàn cảnh lịch sử đòi hỏi Đảng và Nhà nước ta phải không ngừng đổi mới và không cho phép mắc phải những sai lầm đã có như trước đây.

Vì vậy, đề tài "**Vận dụng cặp phạm trù nguyên nhân và kết quả để phân tích nguyên nhân dẫn đến khủng hoảng kinh tế xã hội Việt Nam trước thời kỳ đổi mới** " cần được tiến hành.

2. Đối tượng nghiên cứu của đề tài

"Vận dụng cặp phạm trù nguyên nhân và kết quả để phân tích nguyên nhân dẫn đến khủng hoảng kinh tế xã hội Việt Nam trước thời kỳ đổi ".

3. Phương pháp nghiên cứu của đề tài:

Trên cơ sở phân tích mối quan hệ biện chứng giữa nguyên nhân và kết quả liên hệ xem xét, phân tích tình hình thực tiễn ở nước ta.

NỘI DUNG

Chương 1

MỐI QUAN HỆ BIỆN CHỨNG GIỮA NGUYÊN NHÂN - KẾT QUẢ

1.1. Khái niệm cặp phạm trù nguyên nhân và kết quả

Nhận thức về sự tác động qua lại, tương tác giữa các mặt, các yếu tố, hoặc giữa các sự vật, hiện tượng với nhau dẫn đến sự xuất hiện các sự vật, hiện tượng mới và do vậy phát hiện ra mối quan hệ nhân quả.

*** Khái niệm nguyên nhân**

Nguyên nhân là sự tác động qua lại giữa các mặt trong một sự vật, hiện tượng hoặc giữa các sự vật, hiện tượng với nhau gây nên những biến đổi nhất định.

*** Khái niệm kết quả**

Kết quả là những biến đổi xuất hiện do sự tương tác qua lại giữa các mặt trong một sự vật, hiện tượng hoặc giữa các sự vật, hiện tượng với nhau.

Nguyên nhân khác với nguyên cớ, điều kiện. Nguyên cớ và điều kiện không sinh ra kết quả, mặc dù xuất hiện cùng với nguyên nhân.

Mối liên hệ nhân quả có tính khách quan, tính phổ biến, tính tất yếu. Tính khách quan của mối quan hệ nhân quả nghĩa là mối quan hệ nhân quả là cái vốn có của sự vật, không phụ thuộc vào ý thức con người. Tính phổ biến thể hiện ở chỗ, mọi sự vật, hiện tượng trong tự nhiên và trong xã hội đều có nguyên nhân nhất định gây ra. Không có hiện tượng nào không có nguyên nhân. Tính tất yếu thể hiện ở chỗ, cùng một nguyên nhân nhất định, trong những điều kiện giống nhau sẽ sinh ra kết quả như nhau.

1.2. Mối quan hệ biện chứng nguyên nhân và kết quả

Trong mối quan hệ nhân - quả ấy, nguyên nhân là cái có trước và sinh ra kết quả, kết quả chỉ xuất hiện sau khi nguyên nhân đã xuất hiện và có sự tác động. Do đó, nguyên nhân là cái quyết định các tính chất đặc điểm, nội dung của kết quả. Tuy nhiên, không phải mọi quan hệ nối tiếp nào về thời gian và không gian cũng là mối liên hệ nhân quả. Vì vậy, nếu có một sự kiện nào đó trực tiếp xảy ra trước kết quả và có liên hệ với kết quả, nhưng là mối liên hệ bên ngoài, không cơ bản, không sinh ra kết quả thì sự kiện đó chỉ là nguyên cớ mang tính chất chủ quan và tuy không gây ra

kết quả nhưng nguyên cớ góp phần xúc tiến gây ra kết quả. Do đó, trong thực tiễn khi xem xét sự vật, hiện tượng ta phải phân biệt nguyên nhân với nguyên cớ.

Trong thực tế, mối liên hệ nhân quả biểu hiện rất phức tạp, có thể cùng một nguyên nhân dẫn đến nhiều kết quả, tùy theo từng hoàn cảnh cụ thể. Ngược lại, một kết quả cũng có thể do nhiều nguyên nhân tác động ở những mức độ điều kiện khác nhau: nếu các nguyên nhân tác động cùng chiều với nhau dẫn đến kết quả nhanh hơn, nếu tác động ngược chiều thì làm cho tiến trình hình thành kết quả chậm hơn, thậm chí triệt tiêu tác động của nhau.

Khi một kết quả do nhiều nguyên nhân tạo ra thì tác động, vai trò của từng nguyên nhân không như nhau. Do đó, cần phân loại và xác định vai trò của từng loại nguyên nhân. Triết học duy vật biện chứng đưa ra nhiều hình thức nguyên nhân: nguyên nhân bên trong, nguyên nhân bên ngoài, nguyên nhân cơ bản và nguyên nhân không cơ bản, nguyên nhân chủ yếu và nguyên nhân thứ yếu, nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ quan.

Nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ quan thường gắn liền với những kết quả xuất hiện do có sự tham gia của con người. Nguyên nhân khách quan là sự tác động các mặt, các yếu tố của hiện thực độc lập với ý thức của chủ thể trong quá trình tạo ra kết quả. Nếu nguyên nhân khách quan tồn tại với tính cách là khả năng gây ra kết quả thì nguyên nhân chủ quan quyết định việc biến kết quả ấy thành hiện thực hay không. Ngược lại, nếu nguyên nhân khách quan có thể tự phát huy tác dụng tạo ra kết quả thì nguyên nhân chủ quan có thể làm cho kết quả đạt đến trình độ cao hơn hay thấp hơn, nên nó sẽ tác động cùng chiều hay khác chiều với nguyên nhân khách quan. Vì vậy, muốn tạo ra kết quả trước hết phải tạo ra nguyên nhân và điều kiện sản sinh ra nó. Ngược lại, muốn xóa bỏ một hiện tượng thì phải xóa bỏ nguyên nhân và sự chuyển hóa giữa nguyên nhân và kết quả.

Mối liên hệ nhân - quả là mối liên hệ cơ bản và quan trọng, thường gắn với tính chất của sự vật hiện tượng là tính khách quan, tính tất yếu, tính phổ biến. Theo chủ nghĩa duy vật biện chứng nguyên nhân của sự vật không phụ thuộc vào việc con người có nhận thức được nó hay không, không có sự vật hiện tượng nào là không có nguyên nhân. Con người chỉ có thể phát hiện và vận dụng mối liên hệ khách quan của nhân quả chứ không thể xóa bỏ nó. Do đó, một trong những nhiệm vụ hàng đầu của

các nhà khoa học, xã hội học là vạch ra được những mối liên hệ nhân quả để có một phương pháp phân tích khoa học, phân biệt các loại nguyên nhân và tìm ra nguyên nhân của các sự vật. Trong mối liên hệ nhân quả, kết quả do nguyên nhân gây ra phụ thuộc vào những điều kiện nhất định, những điều kiện này là những hiện tượng cần thiết cho một biến cố nào đó xảy ra nhưng bản thân chúng không gây ra những biến cố ấy. Tuy nhiên, nếu thiếu chúng thì nguyên nhân không thể gây nên những kết quả được. Vì vậy, trong những điều kiện nhất định thì những nguyên nhân nhất định sẽ tạo ra những kết quả nhất định. Những điều kiện thế nào thì kết quả thế ấy hay nói cách khác đó là tính tất yếu của mối liên hệ nhân quả.

Mối liên hệ nhân quả thể hiện trong thực tế rất phức tạp, đa dạng và cùng một sự việc xảy ra có thể do nhiều nguyên nhân khác nhau. Vì vậy, khi chúng ta giải quyết một vấn đề nào đó trước hết phải từ nguyên nhân cơ bản để có biện pháp giải quyết đúng đắn, thích hợp, đồng thời phải biết khai thác, vận dụng các kết quả đạt được để nâng cao nhận thức, tiếp tục thúc đẩy sự vật phát triển. Do đó, trong nhận thức và hành động của con người cần phải xem xét hiện tượng một cách toàn diện và tích cực để chống lại các quan điểm siêu hình, chật hẹp, phiến diện, và áp đặt mối quan hệ nhân quả. Trong hoạt động thực tiễn phải phân tích sâu sắc những hạn chế của yếu tố chủ quan và đề ra những giải pháp khắc phục, để trên cơ sở đó tác động một cách có hiệu quả làm biến đổi những nguyên nhân khách quan theo hướng có lợi.

Chương 2
SỰ KHỦNG HOẢNG KINH TẾ XÃ HỘI VIỆT NAM TRƯỚC THỜI KỲ ĐỔI MỚI DƯỚI GÓC NHÌN PHÂN TÍCH NHÂN-QUẢ

2.1. Thực trạng nền kinh tế xã hội Việt Nam trước thời kỳ đổi mới

Sau ngày giải phóng đất nước, nhân dân Việt Nam đứng trước một cơ hội mới để phát triển kinh tế vì có thuận lợi cơ bản là tiềm năng kinh tế của hai miền có thể bổ sung cho nhau và quý báo hơn là có hòa bình. Tuy nhiên, do xuất phát điểm của nền kinh tế thấp kém lại bị chiến tranh tàn phá nặng nề, cùng với những vấp váp, sai lầm trong các chính sách kinh tế nên đến năm 1985, kinh tế Việt Nam đã hoàn toàn rơi vào khủng hoảng và vòng xoáy của lạm phát, thể hiện trên những mặt chủ yếu sau đây:

2.1.1. Về kinh tế

Ngoài nhiệm vụ khắc phục hậu quả chiến tranh, trong giai đoạn này Nhà nước đã tập trung 1/3 tổng số chi ngân sách cho đầu tư xây dựng cơ bản, chủ yếu là xây dựng các công trình thuỷ lợi, giao thông, thuỷ điện, khai hoang, cải tạo đồng ruộng... cơ sở sản xuất của các phần tử phản động, tư sản mại bản, những người chạy trốn ra nước ngoài đã được chuyển sang khu vực quản lý của Nhà nước, các cơ sở sản xuất công nghiệp, thủ công nghiệp của Nhà nước và của cả tư nhân đều được tạo điều kiện thuận lợi để trở lại hoạt động. Những khó khăn về nguyên liệu, nhiên liệu, phụ tùng thay thế được khắc phục dần, nhiều xí nghiệp lớn nhỏ cũng trở lại hoạt động.

Qua cải tạo, thành phần kinh tế tư nhân, kinh tế cá thể đang phát triển trong thể chế kinh tế cũ bị hạn chế, thủ tiêu. Kinh tế quốc doanh, kinh tế tập thể ngày càng được mở rộng trở thành hai thành phần kinh tế chủ yếu. Nền kinh tế miền Nam bước đầu phát triển theo mô hình kinh tế của miền Bắc cũng như của cả phe XHCN nói chung.

 Trong công nghiệp, Nhà nước đã quốc hữu hóa và chuyển thành quốc doanh tất cả các xí nghiệp công quản, các xí nghiệp của tư sản mại bản và tư sản bỏ chạy ra nước ngoài, tư sản mại bản và tư sản lớn đã bị xóa bỏ. Đối với tư sản loại vừa và loại nhỏ, Đảng và Nhà nước chủ trương cải tạo bằng con đường thành lập các xí nghiệp công tư hợp doanh, tiểu chủ được đưa vào vào các hợp tác xã tiểu thủ công

nghiệp. Trong thương nghiệp, Đảng và Nhà nước chủ trương xóa bỏ ngay thương nghiệp tư bản tư doanh, chuyển đại bộ phận tiểu thương sang sản xuất. Đầu năm 1978, một chiến dịch tiến công vào tư sản thương nghiệp được triển khai. Hàng nghìn cơ sở kinh doanh của tư sản thương nghiệp được chuyển giao cho thương nghiệp quốc doanh quản lý và sử dụng. Cuối năm 1978 có khoảng 9 vạn người buôn bán nhỏ được chuyển sang sản xuất và 15.000 người được sử dụng trong ngành thương nghiệp XHCN. Đồng thời với quá trình cải tạo XHCN đối với thương nghiệp, hệ thống mậu dịch quốc doanh và HTX mua bán được hình thành và dần dần chiếm lĩnh thị trường.

Đến giữa năm 1979, chúng ta đã căn bản hoàn thành việc chuyển các cơ sở tư bản tư doanh trong các ngành công nghiệp, thương nghiệp, vận tải, xây dựng và dịch vụ quan trọng thành các xí nghiệp quốc doanh, công tư hợp doanh. Ngành công nghiệp đã có thêm 714 xí nghiệp quốc doanh, trong đó 415 xí nghiệp thuộc các ngành công nghiệp nặng.

 Về nông nghiệp, chính quyền cách mạng cũng rất chú ý đến việc khôi phục sản xuất nông nghiệp. Chính quyền sau khi tịch thu ruộng đất của các phần tử phản động, đem chia cho nông dân, vận động nông dân vào các tổ đổi công, khuyến khích khai hoang, phục hóa, làm thủy lợi. Năm 1980, cả nước đã phục hoá 500 nghìn ha, khai hoang 700 nghìn ha, diện tích tiêu tăng 86 vạn ha, diện tích trồng cây hàng năm tăng 2 triệu ha, diện tích trồng rừng tăng 58 vạn ha, xây dựng mới hàng trăm công trình thuỷ lợi lớn nhỏ. Diện tích được tưới tiêu bằng các công trình thuỷ lợi năm 1980 tăng 860 nghìn ha.

Riêng các tỉnh phía Nam, từ cuối năm 1978 đến cuối năm 1980, phong trào hợp tác hóa nông nghiệp được đẩy mạnh và đến tháng 7 – 1980, toàn miền đã xây dựng được 1.518 HTX, 9.350 tập đoàn sản xuất, thu hút 35,6 % tổng số hộ nông dân vào con đường làm ăn tập thể. Ngoài ra, nông nghiệp còn được trang bị thêm 18 nghìn chiếc máy kéo đưa diện tích được cày bừa bằng máy lên 25%. Vì thế, nông nghiệp bước đầu đã có sự phát triển.

 Về thương mại, việc mua bán ở trong nước được tự do hoá, nhiều sản phẩm cung đã vượt cầu, với tổng kim ngạch xuất nhập khẩu năm 1985 là 4,13 tỷ USD, trong đó xuất khẩu đạt xấp xỉ 700 triệu USD.

Trị giá xuất khẩu hàng năm có tăng lên nhưng vẫn còn thấp so với giá trị nhập khẩu. Tỷ lệ xuất khẩu thường chỉ bằng 20 - 40% nhập khẩu: 1976 bằng 21,7%, 1977 bằng 26,5%, 1978 bằng 25,1%, 1979 bằng 21%, 1980 bằng 29%, 1982 bằng 35,8%, 1983 bằng 40%, 1984 bằng 32,2%, 1985 bằng 37,5%. Hầu hết các loại hàng hoá thiết yếu phục vụ cho sản xuất và đời sống đều phải nhập khẩu toàn bộ hay một phần do sản xuất trong nước không đảm bảo được tiêu dùng. Ngoài sắt, thép, xăng, dầu, máy móc, thiết bị còn nhập cả những loại hàng hóa lẽ ra sản xuất trong nước có thể đáp ứng được trong nước như: gạo, vải mặc. Trong những năm 1976 - 1980 đã phải nhập 60 triệu mét vải các loại và 1,5 triệu tấn lương thực quy gạo việc xây dựng và phát triển kinh tế cơ bản trong bối cảnh hòa bình mà cái gì cũng thiếu nên cái gì cũng quí. Nhiều loại sản phẩm bình quân đầu người năm 1985 tính ra còn đạt thấp hơn năm 1987.

Hình 1: Hoạt động mua bán vải

(*Nguồn: Thời báo kinh tế Việt Nam)*

 Tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế: nếu tính chung từ năm 1976 đến năm 1985 tổng sản phẩm xã hội tăng 50%, tức là bình quân mỗi năm trong giai đoạn 1976 - 1985 chỉ tăng 4,6%. Trong khi đó, sản xuất kinh doanh lại kém hiệu quả nên chi phí vật chất tăng cao và không ngừng tăng lên. Năm 1980 chi phí vật chất chiếm 44,1%. Do vậy thu nhập quốc dân qua hai kế hoạch 5 năm tăng 38,8%, bình quân mỗi năm tăng 3,7%.

Thu nhập quốc dân sản xuất trong nước chỉ bằng 80 - 90% thu nhập quốc dân sử dụng. Tích lũy tuy nhỏ bé, nhưng toàn bộ tích lũy và một phần quỹ tiêu dùng phải

dựa vào nguồn lực từ nước ngoài. Trong những năm 1976 - 1986, thu vay nợ và viện trợ nước ngoài bằng 38,2% tổng thu ngân sách và bằng 61,9% tổng số thu trong nước. Nếu so với tổng số chi ngân sách thì bằng 37,3%. Tính đến năm 1985 nợ nước ngoài đã lên đến 8,5 tỷ Rúp và 1,9 tỷ USD. Tuy nguồn từ nước ngoài lớn như vậy nhưng ngân sách vẫn trong tình trạng thâm hụt và phải bù đắp bằng phát hành tiền mới. Bội chi ngân sách năm 1980 là 18,1% và năm 1985 là 36,6%.

2.1.2. Về xã hội

Đối với những mục tiêu về xã hội, mặc dù kinh tế còn rất khó khăn nhưng Đảng và Nhà nước vẫn chủ trương thực hiện mục tiêu chăm lo đến đời sống của nhân dân về cả vật chất lẫn tinh thần. Kế hoạch 5 năm 1981 - 1985, Đảng và Nhà nước đã cố gắng tìm tòi một hướng đi mới để phát triển kinh tế, nhằm đáp ứng những nhu cầu thiết yếu nhất, tiến tới cải thiện đời sống của nhân dân. Kết quả đổi mới bước đầu trong nông nghiệp đã góp phần giải quyết nhu cầu về lương thực trong nước và cải thiện một bước đời sống của nông dân thành phần dân cư chiếm số đông trong xã hội.

 Sự nghiệp văn hóa, giáo dục, y tế tiếp tục phát triển và có những đóng góp nhất định vào việc xây dựng nền văn hóa mới, con người mới. Đài phát thanh, vô tuyến truyền hình, báo chí được kịp thời sử dụng vào công tác thông tin, tuyên truyền, cổ động. Những hoạt động văn hóa lành mạnh được đẩy mạnh ở khắp mọi nơi, đồng thời với việc nghiêm cấm những hoạt động văn hóa phản động, đồi trụy, bài trừ những tệ nạn xã hội cũ như mê tín dị đoan, mại dâm, ma túy... Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao có nhiều tiến bộ, trở thành phong trào quần chúng trong các địa phương, xí nghiệp, trường học. Cuộc sống văn hoá mới dần dần được xây dựng.

Để thực hiện mục tiêu cải thiện đời sống văn hoá của nhân dân, Nhà nước đã tăng cường đầu tư cho lĩnh vực văn hoá, giáo dục, y tế. Hệ thống trường học, bệnh viện, các cơ sở văn hoá tiếp tục được tu bổ, xây dựng. Một số nội dung của cải cách giáo dục đã được thực hiện. Nhiều loại hình trường lớp được mở ra. Hệ thống dạy nghề chính quy đã được hình thành. Nội dung giảng dạy, học tập có một số điểm sửa đổi. Ở các tỉnh miền Nam, việc xây dựng hệ thống trường học từ cấp cơ sở, nhất là ở các vùng nông thôn được đặc biệt quan tâm cùng với việc tiếp tục bổ sung đội ngũ giáo viên, thống nhất chương trình đào tạo.

Tháng 1-1979, Bộ Chính trị đã ra Nghị quyết 14 về cải cách giáo dục nhằm xây dựng và phát triển hệ thống giáo dục quốc dân thống nhất trong cả nước. Nội dung cải cách giáo dục được thực hiện chủ yếu trong các kế hoạch sau:

- Năm học 1979 - 1980, năm cuối cùng của kế hoạch 5 năm, cả nước có gần 1,5 triệu học sinh mẫu giáo, 11,7 triệu học sinh phổ thông các cấp, trên 13 vạn học sinh trung học chuyên nghiệp, 15 vạn sinh viên đại học. Như vậy, số người đi học trong cả nước vào năm học 1979 - 1980 xấp xỉ bằng 1/3 số dân, tăng hơn năm học 1976 - 1977 là 2 triệu người. Phong trào bình dân học vụ tiếp tục phát triển ở những vùng mới giải phóng của miền Nam, thu hút được nhiều người tham gia. Tỷ lệ người mù chữ giảm dần. Bên cạnh đó, các trường đều đẩy mạnh lao động sản xuất, gắn nhiệm vụ giáo dục với các chương trình kinh tế - xã hội của cả nước và của từng địa phương.

- Mạng lưới các bệnh viện, phòng khám bệnh, trạm y tế, nhà hộ sinh, cơ sở điều dưỡng được mở rộng. Tình hình y tế được cải thiện rõ rệt ở những vùng mới giải phóng. Ngành y tế được xây dựng và đẩy mạnh hoạt động. Nhiều đội y tế lưu động được phái xuống các thôn, xã tổ chức tiêm phòng, khám chữa bệnh cho nhân dân, kịp thời dập tắt những ổ dịch.

 Về chính sách giá cả tiền lương: Trong thời gian 1981 - 1982, Nhà nước tiến hành điều chỉnh giá. Đây là cuộc cải cách giá tương đối lớn đầu tiên ở Việt Nam nhằm đưa hệ thống giá cũ, quá thấp, nặng tính bao cấp, tồn tại suốt mấy chục năm, tiếp cận với giá thị trường cùng thời điểm. Tháng 10-1985, Nhà nước lại tiến hành đợt tổng điều chỉnh giá đi đôi với xây dựng hệ thống lương theo giá mới, đồng thời tiến hành đổi tiền. Năm 1985, dân số cả nước gần 59,9 triệu người, tăng 25,7% so với năm 1975. Như vậy, trong 10 năm 1975 - 1985 bình quân mỗi năm dân số tăng 2,3%. Để đảm bảo đủ việc làm và thu nhập của dân cư không giảm thì ít nhất nền kinh tế phải tăng 7% mỗi năm. Nhưng trên thực tế nền kinh tế không đạt mức tăng đó nên sản xuất trong nước luôn không đáp ứng nhu cầu tiêu dùng tối thiểu.

Từ năm 1976 đến 1985, thu nhập quốc dân tăng rất thấp, có năm còn bị giảm: Năm 1977 tăng 2,8%, năm 1978 tăng 2,3%, năm 1979 giảm 2%, năm 1980 giảm 1,4%, bình quân 1977-1980 chỉ tăng 0,4%/năm, thấp xa so với tốc độ tăng trưởng dân số, làm cho thu nhập quốc dân bình quân đầu người bị sút giảm mạnh; năm 1981 tăng

2,3%, năm 1982 tăng 8,8%, năm 1983 tăng 7,2%, năm 1984 tăng 8,3%, năm 1985 tăng 5,7%, bình quân 1981-1985 tăng 6,4%/ năm; bình quân thời kỳ 1977-1985 chỉ tăng 3,7%/ năm.

Bên cạnh đó, Nhà nước cải cách giá nhưng không thành công vì nó vẫn nằm trong khuôn khổ Nhà nước quy định giá. Do đó, giá thị trường tự do lại tăng vọt, chênh lệch giữa hai loại giá vẫn ngày càng lớn. Ngân sách bội chi ngày càng tăng, mức độ lạm phát ngày càng cao.Tình hình đó đã làm trầm trọng thêm tình trạng mất ổn định về kinh tế - xã hội, gây hỗn loạn trên thị trường và gây khó khăn lớn cho đời sống của nhân dân.

 Về giao thông vận tải đã khôi phục và xây dựng mới tuyến đường sắt Bắc- Nam với chiều dài hơn 1.700 km, làm thêm 3.800 km đường ô tô, xây dựng lại những cầu đường bộ bị chiến tranh tàn phá và xây dựng mới một số cầu đường bộ khác với chiều dài tổng cộng 30.000 mét, tạo nhiều thuận lợi cho nhu cầu đi lại của người dân, đồng thời góp phần thúc đẩy phát triển sản xuất xã hội.

 Hoạt động của bộ máy Nhà nước, chính quyền cách mạng đã có chính sách đúng đắn đối với những người đã từng tham gia trong bộ máy chính quyền, quân đội của chế độ cũ để họ yên tâm tham gia xây dựng cuộc sống mới; kiên quyết trừng trị những phần tử chống đối, những chủ tư sản đầu cơ tích trữ lũng đoạn thị trường gây tác động xấu đến sản xuất và đời sống của nhân dân; tạo điều kiện cho những đồng bào bị gom trong các ấp chiến lược hay phải di tản vào thành phố trong thời kỳ chiến tranh được trở về quê cũ làm ăn; thu xếp việc làm cho hàng chục vạn người thất nghiệp, tổ chức cho dân đi xây dựng vùng kinh tế mới nhằm phân bố lại lực lượng lao động. Nhờ vậy, vấn đề an ninh chính trị, trật tự xã hội được giữ vững, mọi sinh hoạt của nhân dân nhanh chóng trở lại bình thường.

Những hoạt động nêu trên của chính quyền cách mạng trong những năm đầu tiên sau giải phóng đã đem lại lòng tin cho nhân dân, nhất là ở những vùng mới giải phóng. Kết quả hoạt động của chính quyền về các mặt tuy còn rất hạn chế nhưng có tác dụng to lớn trong việc sớm ổn định tình hình chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội. Nhân dân, nhất là đồng bào ở vùng mới giải phóng yên tâm, tin tưởng vào chế độ mới. Sự ổn định của xã hội, lòng tin của dân chúng chính là điều kiện căn bản để chúng ta tiến hành công cuộc xây dựng CNXH trên phạm vi cả nước.

2.2. Phân tích sự khủng hoảng kinh tế xã hội Việt Nam trước thời kỳ đổi mới dưới góc nhìn phân tích nhân - quả

2.2.1. Nguyên nhân về kinh tế

Chúng ta tiến lên CNXH từ một nền kinh tế sản xuất nhỏ là chủ yếu, lại bị 30 năm chiến tranh tàn phá và chịu nhiều hậu quả của chủ nghĩa thực dân cũ và mới. Năm 1979, chiến tranh biên giới phía tây nam và phía bắc làm cho bức tranh kinh tế nước ta càng xấu hơn. Trong cơ cấu kinh tế ngành nông nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng lớn nên ảnh hưởng của thiên tai vào những năm 1977, 1978 cũng góp phần làm cho sản xuất nông nghiệp giảm sút, đồng thời gây ra tác động mạnh đến nền kinh tế.

 Trong lĩnh vực công nghiệp: thực hiện đường lối ưu tiên phát triển công nghiệp nặng, Nhà nước đã dành 35% vốn đầu tư cho công nghiệp, công suất của nhiều ngành công nghiệp tăng lên rõ rệt: trong đó thép tăng 40%, than tăng 12,6%, động cơ điện tăng gấp 3,87 lần… Tuy nhiên, do đầu tư dàn trải và không đồng bộ nên nhiều công trình xây dựng xong nhưng không đưa vào sản xuất được, hệ số sử dụng công suất chỉ bằng 50% thiết kế, nhiều sản phẩm công nghiệp bình quân đầu người thấp hơn mức năm 1976. Do cơ chế kế hoạch hoá tập trung, Nhà nước chú trọng vào hình thức kinh tế quốc doanh: HTX, xí nghiệp quốc doanh, công tư hợp doanh,...mà không nhận ra tiềm năng phát triển của các thành phần kinh tế tư nhân, tiểu chủ, tư bản tư doanh,...Bên cạnh đó, tình trạng quan liêu và bao cấp nên hiệu quả đầu tư cho công nghiệp thời kỳ này vẫn thấp, đầu tư nhiều nhưng tăng trưởng sản xuất vẫn chậm và không ổn định.

 Trong nông nghiệp, xây dựng XHCN theo mô hình tập thể hoá triệt để, điều chỉnh ruộng đất ở Nam Bộ theo lối cào bằng, thu mua lương thực theo giá thấp, ngăn sông cấm chợ, việc đưa nông dân vào các HTX nông nghiệp đã tạo ra sức ỳ lớn cho nông nghiệp nói riêng và nền kinh tế nói chung. Hậu quả là nông nghiệp sa sút lớn, nhất là ở Nam Bộ.

Khu vực kinh tế quốc doanh, mặc dù được đầu tư nhiều nhưng làm ăn kém hiệu quả. Khu vực kinh tế tập thể cũng ở trong tình trạng như vậy. Ở miền Bắc, quy mô của các HTX nông nghiệp càng lớn thì hiệu quả càng thấp. Ở miền Nam, các HTX, tập đoàn sản xuất được thành lập một cách ồ ạt nhưng cũng vì không có hiệu quả nên nông dân không hưởng ứng. Cuối năm 1980, ngay sau khi được đánh giá là

đã hoàn thành hợp tác hóa nông nghiệp thì hàng loạt HTX và tập đoàn sản xuất tan rã, toàn miền chỉ còn lại 3.732 tập đoàn sản xuất và 173 HTX quy mô vừa.

Nhìn chung cả nước, tất cả các chỉ tiêu kế hoạch đề ra đều không đạt, trong đó sản lượng lương thực bình quân nhân khẩu năm 1985 đạt 304 kg, tăng 13,8% so với năm 1980. Giá trị sản lượng nông nghiệp tăng 5,1%/năm. Tuy nhiên, nông nghiệp vẫn phát triển không đều và không vững, thậm chí tình trạng thiếu lương thực diễn ra gay gắt, năm 1980 phải nhập 1,576 triệu tấn lương thực. Kết thúc kế hoạch 5 năm 1981-1985 sản lượng lương thực chỉ đạt 95,8% kế hoạch. Trong trồng trọt, sản xuất vẫn mang nặng tính độc canh lúa, tự cung tự cấp là chủ yếu, đàn lợn bằng 61%, cá biển bằng 38%, trồng rừng bằng 48% kế hoạch.

Trong khi đó, cơn sốt lạm phát không biết đã ra đời trong kinh tế từ bao giờ, nhưng chỉ biết ngay những năm 1976 nó đã từng tồn tại. Cho dù người ta dấu diếm, che mắt và kiềm chế nó nhưng nó cứ lớn dần lên ngoài ý muốn của con người. Năm 1985, cuộc cải cách giá - lương - tiền theo giải pháp xốc đã thất bại làm cho cơn sốt lạm phát vụt lớn nhanh, hoành hành trên mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội. Giá cả leo thang từng ngày đã vô hiệu hóa tác dụng đổi tiền chỉ mới tiến hành vài tháng trước đó làm rối loạn điều hành kinh tế vĩ mô. Giá cả không chỉ tăng ở kinh tế thị trường tự do mà còn tăng rất nhanh trong thị trường tổ chức, sản xuất tăng chậm và thực chất không có phát triển, nên lạm phát ngầm diễn ra với mức độ ngày càng cao. Chính phủ đã có nhiều biện pháp kiềm chế tốc độ lạm phát nhưng không có hiệu quả, về cơ bản giá cả đã tuột khỏi vòng tay bao cấp của Nhà nước nên siêu lạm phát diễn ra vào năm 1986 với tốc độ phi mã, lên tới 774,7% và kéo dài cho tới những năm 1990, 1991.

Nhiều chỉ tiêu bình quân đầu người năm 1985 vẫn thấp hơn năm 1976: than chỉ bằng 81%, gạch 65,3%, giấy bìa 86,7%, cá biển 85,4%. Tình trạng làm không đủ ăn, thu chi ngân sách phải dựa vào vay và viện trợ nước ngoài. Bội chi ngân sách năm 1980 là 18,1% và năm 1985 là 36,6% phải bù đắp bằng phát hành giấy bạc. Và hậu quả tất yếu là tình trạng khủng hoảng kinh tế kéo dài nhiều năm đã bộc lộ rõ nét trên phạm vi cả nước.

2.2.2. Nguyên nhân về xã hội

Như bất kỳ sự kiện nào trong thế giới khách quan, sự khủng hoảng kinh tế xã hội trong giai đoạn này có những nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ quan. Trong đó nguyên nhân chủ quan đóng vai trò là nhân tố quyết định. Nguyên nhân chủ quan xuất phát từ những chủ trương, đường lối kém hiệu quả trong hoạt động của bộ máy Nhà nước.

Một là, bệnh chủ quan duy ý chí và bệnh bảo thủ trì trệ là một thực tế tồn tại trong thời kỳ khá dài trước đổi mới. Trong giai đoạn này, tình trạng khủng hoảng kinh tế xã hội ngày càng trầm trọng xuất phát từ nguyên nhân chủ quan, bắt nguồn từ những sai lầm nghiêm trọng kéo dài mà trong đó do sai lầm chủ quan duy ý chí và bảo thủ có tác hại rất lớn.

"Do chưa nhận thức đầy đủ thời kỳ quá độ lên CNXH là một quá trình lịch sử tương đối dài, phải trãi qua nhiều chặng đường và do tư tưởng chỉ đạo chủ quan, nóng vội muốn bỏ qua những bước đi cần thiết" (văn kiện đại hội VI), việc sai lầm do "bỏ qua những bước đi cần thiết" được thể hiện trong các chủ trương, chính sách lớn của Đảng, trước nhất đó là việc bỏ qua bước trung gian quá độ lên kinh tế hàng hóa TBCN, phủ nhận các hình thức, bước đi mang tính quá độ từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn - nội dung mà trước đây CNTB ra đời đã từng thể hiện nó. Văn kiện đại hội VI cũng chỉ rõ Đảng ta "nóng vội chạy theo nguyện vọng chủ quan", "giản đơn hóa, muốn thực hiện nhiều mục tiêu của CNXH trong điều kiện nước ta mới có chặng đường đầu tiên". Do chủ quan duy ý chí, trong hành động và nhận thức của Đảng trong giai đoạn này vi phạm các quy luật khách quan. Điều nay được thể hiện:

- Đảng chưa thật sự thừa nhận cơ cấu kinh tế nhiều thành phần nước ta tồn tại trong một thời gian tương đối dài nên đã có những biểu hiện nóng vội muốn xóa bỏ ngay các thành phần kinh tế phi XHCN nên có lúc đẩy mạnh quá mức việc xây dựng công nghiệp nặng mà không chú ý phát triển công nghiệp nhẹ hoặc đẩy mạnh công nghiệp hóa khi chưa có đủ các tiền đề cần thiết. Bệnh bảo thủ trì trệ được thể hiện qua việc chậm đổi mới cơ chế quản lý kinh tế lỗi thời, trong công tác tổ chức thời kỳ này khuyết điểm lớn nhất là chậm đổi mới công tác cán bộ. Việc lựa chọn cán bộ, bố trí cán bộ vào các cơ quan lãnh đạo và quản lý các cấp còn theo quan điểm cũ và tiêu chuẩn không đúng, mang nặng tính hình thức.

- Ngoài ra, cũng do chủ quan duy ý chí và bảo thủ trì trệ trong kinh tế, Đảng ta đã duy trùy khá lâu cơ chế quản kinh tế tập trung quan liêu bao cấp - một cơ chế gắn liền với tư duy kinh tế dựa trên những quan điểm giản đơn về CNXH, mang nặng tính chất chủ quan duy ý chí, có nhiều chủ trương sai trong trong việc cải cách giá cả, tiền lương, tiền tệ, cùng với việc bố trí cơ cấu kinh tế trước hết là sản xuất và đầu tư xuất phát từ mong muốn đi nhanh, không tính đến điều kiện khả năng thực tế, bỏ qua không thừa nhận và vận dụng những quy luật khách quan của phương thức sản xuất, của nền kinh tế hàng hóa...vào việc chế định các chủ trương chính sách kinh tế do kiến định rằng những quy luật này là của CNTB không được áp dụng vào CNXH... dẫn đến việc sản xuất chậm phát triển, khủng hoảng kinh tế trên mâu thuẫn giữa cung và cầu ngày càng gay gắt do việc áp dụng những chính sách, chủ trương trên đã vi phạm những quy luật khách quan của nền sản xuất hàng hóa (quy luật cung cầu, quy luật giá trị, quy luật cạnh tranh, phá sản,..).

- Bệnh chủ quan duy ý chí và bệnh bảo thủ trì trệ có nguyên nhân từ sự yếu kém lạc hậu về tư duy lý luận, trí thức lý luận không đáp ứng được yêu cầu thực tiễn. Sự giản đơn yếu kém về lý luận thể hiện ở chỗ: hiểu và vận dụng chưa đúng nguyên lý, quy luật, phạm trù, chưa chú ý kế thừa những thành tựu, kỹ thuật công nghệ mới của CNTB, của nhân loại, thậm chí còn có định kiến phủ nhận một cách cực đoan những thành tựu đó, chưa chú ý tổng kết những cái mới từ sự vận động, phát triển theo thực tiễn. Theo Hồ Chí Minh thì nguyên nhân của bệnh chủ quan là kém lý luận, lý luận và lý luận suông. Bệnh chủ quan duy ý chí, bảo thủ còn do nguồn gốc lịch sử, xã hội, giai cấp, tâm lý con người chi phối. Những nguyên nhân khách quan ấy có thể: do xuất phát điểm của nước ta quá thấp, nền sản xuất nhỏ với trình độ sản xuất lạc hậu, do hậu quả của chiến tranh kéo dài ảnh hưởng rất lớn đến tốc độ phát triển kinh tế - xã hội mà còn làm cho đội ngũ đảng viên không có điều kiện học tập nên trình độ khoa học công nghệ, tri thức không đáp ứng đầy đủ những yêu cầu của sự nghiệp cách mạng, cơ chế quan liêu bao cấp, bệnh quan liêu ảo tưởng, "kêu ngạo cộng sản"...cũng tạo điều kiện cho sự ra đời của bệnh chủ quan duy ý chí.

Hai là, bệnh phiến diện một chiều, Đảng ta mắc phải nhiều sai lầm trong chủ trương, chính sách, chưa nắm vững và vận dụng quy luật về sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất. Những sai lầm thiếu xót ấy

được biểu hiện tập trung trong quan điểm chỉ đạo và chính sách cải tạo quan hệ sản xuất cũ, xây dựng quan hệ sản xuất mới. Do nóng vội, nhận thức chưa đúng quy luật khách quan, Đảng ta đã sai lầm khi cho rằng đối với một nước lạc hậu, trình độ lực lượng sản xuất còn thấp như nước ta để tiến lên CNXH thì quan hệ sản xuất XHCN tiên tiến có thể đi trước một bước để mở đường cho lực lượng sản xuất lạc hậu phát triển nhanh lên hiện đại. Từ nhận thức này, thực tế đường lối của Đảng và Nhà nước ta chỉ chú ý đến việc xây dựng quan hệ sản xuất mới mà không quan tâm đến việc phát triển lực lượng sản xuất, do đó đã kéo dài quá lâu trình độ sản xuất thấp, thủ công và đầu tư công nghiệp nặng không đúng hướng, đầu tư dàn đều, tràn lan, không chú ý đến đầu tư theo chiều sâu mà chỉ đầu tư theo chiều rộng, không phát huy tiềm năng vốn có về tư liệu sản xuất, lợi thế tự nhiên từng vùng...

Từ quan điểm phiến diện dẫn đến xuất hiện bệnh giáo điều, đó là tuyệt đối hóa lý luận coi thường thực tiễn, coi lý luận là bất di bất dịch, việc nắm lý luận chỉ dừng lại ở những nguyên lý chung trừu tượng, không chú ý đến hoàn cảnh chung cụ thể của sự vận dụng lý luận, cải tạo XNCN là xóa bỏ tất cả các thành phần kinh tế nhằm mục đích chỉ còn 2 thành phần kinh tế quốc doanh và tập thể mà không thấy được rằng "nền kinh tế nghiều thành phần là một đặc trưng của thời kỳ quá độ", sự có mặt của nhiều thành phần kinh tế với các mối quan hệ tác động qua lại của nó sẽ tạo động lực phát triển trong giai đoạn này. Hay bắt trước rập khuôn mô hình CNXH ở Liên Xô trong việc thành lập các bộ ngành của bộ máy Nhà nước, hoặc về công nghiệp hóa cũng vậy, ta chỉ tập trung vào công nghiệp nặng mà không chú ý phát triển công nghiệp nhẹ.

Ba là, tổ chức bộ máy Nhà nước cồng kềnh, kém hiệu lực, nạn quan liêu, tham nhũng, lãng phí xảy ra nghiêm trọng, thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ còn yếu, sự lãnh đạo của Đảng chưa được tăng cường đúng mức, chưa có quy chế rõ ràng đảm bảo cho việc kiện toàn và phát huy hiệu lực của bộ máy Nhà nước, hệ thống pháp lý chưa đồng bộ, chưa tạo đủ khuôn khổ pháp lý cần thiết, việc xem thường pháp lý kỷ cương vẫn còn xảy ra nhiều nơi. Điển hình số hộ làm ăn phi pháp giàu lên khá nhanh, không phải từ sản xuất mà là kỹ thuật và trong nông dân tập thể đều có hiện tượng chân ngoài dài hơn chân trong. Trong thương nghiệp XHCN có tệ nạn tuồn hàng cho tư thương, xu hướng chạy theo lợi nhuận, tranh mua tranh bán không phục vụ tốt sản

xuất và đời sống. Hay do thiên vị lợi ích tập thể và cá nhân người lao động mà có phần coi nhẹ lợi ích của Nhà nước, chạy theo sản xuất phụ hơn là sản xuất chính, coi trọng kế hoạch tự làm hơn là kế hoạch do nhà nước giao. Thậm chí có nơi còn xà xẻo vật tư do nhà nước cung ứng để đưa sang phần tự làm hoặc sản xuất phụ, có nơi do việc sản phẩm và tiền mặt không được quản lý tốt, cho nên có hiện tượng phân phối nội bộ quá nhiều và tọa chi quá lớn.

Trong bộ máy của Đảng và Nhà nước còn thể hiện thiếu dân chủ như chưa lắng nghe ý kiến của quần chúng nhân dân, phong cách và lề lối làm việc mang nặng tính quan liêu lời nói không đi đôi với việc làm. Bộ máy Đảng, Nhà nước và các tổ chức đoàn thể phình ra quá lớn, chồng chéo và kém hiệu quả. Công tác quản lý, giáo dục cán bộ, đảng viên thiếu chặt chẽ, công tác bồi dưỡng trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ đảng viên không đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ mới, thậm chí một số cán bộ đảng viên thoái hóa bản chất.

2.3. Một số biện pháp khắc phục mối quan hệ nhân - quả

Trong nhận thức và hoạt động thực tiễn, muốn hiểu đúng, cải tạo có hiệu quả sự vật, hiện tượng phải quan tâm đến các nguyên nhân, thấy được vai trò, vị trí của các nguyên nhân, tìm đúng nguyên nhân đã sinh ra nó. Muốn xóa bỏ một sự vật, hiện tượng cần xóa bỏ nguyên nhân đã sinh ra nó. Trên cơ sở đó phải phân loại, nắm được chiều hướng tác động của các nguyên nhân để có biện pháp thích hợp cải tạo sự vật, hiện tượng. Đồng thời cần khai thác, tận dụng các kết quả đạt được để tạo điều kiện thúc đẩy nguyên nhân phát huy tác dụng.

Ngày nay, nước ta tuy đã thoát khỏi khủng hoảng và đang trong quá trình xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. Tuy nhiên, để không lặp lại những kết quả như giai đoạn trước thời kỳ đổi mới, Đảng và Nhà nước cần phải thường xuyên phê bình và tự phê bình, nhận ra được những yếu kém để hạn chế sự hình thành nguyên nhân dẫn đến sự xuất hiện của các kết quả không mong muốn. Muốn vậy phải làm tốt một số điểm sau đây:

Thứ nhất, dựa trên quan điểm duy vật biện chứng về mối quan hệ giữa vật chất và ý thức, trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn phải xuất phát từ hiện thực khách quan, tôn trọng và hành động theo quy luật khách quan, "phải lấy thực thể khách quan làm căn cứ cho mọi hoạt động của mình". Nguyên tắc này đòi hỏi chúng ta trong nhận thức và hành động phải xuất phát từ chính bản thân sự vật với những thuộc tính, những mối liên hệ của nó, những quy luật khách quan, phải có thái độ tôn trọng sự vật, không được lấy ý muốn chủ quan của mình làm chính sách, không được lấy tình cảm làm điểm xuất phát cho chiến lược, sách lược cách mạng.

Thứ hai, cần phải xác định con đường đi lên CNXH là một quá trình phát triển diễn ra quanh co, phức tạp qua những khâu trung gian mà có lúc bao hàm cả sự thụt lùi đi xuống tạm thời: đó là khuynh hướng tiến lên của đường "xoáy ốc". Cần xóa bỏ tình trạng coi thường kinh nghiệm thực tiễn, coi lý luận là bất di bất dịch, việc nắm lý luận chỉ dừng lại ở những nguyên lý chung trừu tượng, không chú ý đến những hoàn cảnh lịch sử cụ thể của sự vận dụng lý luận. Trên cơ sở hiểu rõ quy luật phát triển của sự vật một cách biện chứng, ta có thể khắc phục được bệnh bảo thủ trì trệ và bệnh giáo điều thông qua việc từ bỏ lối nghiên cứu áp dụng lý luận một cách kinh viện, thuần tý, chống lại tư duy, sao chép rập khuôn, từ bỏ những định kiến, đấu tranh

với sức ỳ trong nhận thức và hành động, tăng cường tổng kết thực tiễn từ quá trình vận động của các sự vật hiện tượng để bổ sung phát triển lý luận.

Thứ ba, cái thiếu lớn nhất của đất nước ta trong quá trình xây dựng đất nước là thiếu một lực lượng sản xuất phát triển, hiện đại, đủ đảm bảo cho nền kinh tế tăng trưởng nhanh và bền vững. Việc phát triển lực lượng sản xuất chỉ có thể thực hiện được khi chúng ta tăng cường tính khoa học và hiện đại vào trong lực lượng sản xuất hiện tại. Chúng ta từng bước thiết lập quan hệ sản xuất XHCN từ thấp đến cao với sự đa dạng về hình thức sỡ hữu, phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng XHCN, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước.

Vì vậy, Đảng cần đẩy mạnh chủ trương hiện đại hóa cơ sở vật chất kỹ thuật cho CNXH, chuyển dịch cơ cấu kinh tế gắn đổi mới căn bản về công nghệ, chuyển từ nền sản xuất nhỏ sang nền sản xuất lớn có trình độ chuyên môn hóa và công nghiệp hóa cao, tạo nền tảng cho sự tăng trưởng nhanh, hiệu quả và lâu bền cho nền kinh tế quốc dân. Với con đường công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước và chính sách mở cửa về đối ngoại, chúng ta có thể tận dụng mọi khả năng để tiếp cận, học tập những thành tựu trên thế giới nhằm đạt được trình độ tiên tiến, hiện đại về khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin và công nghệ sinh học từng bước phát triển nền kinh tế tri thức.

Thứ tư, việc xây dựng đất nước theo định hướng CNXH là tất yếu đối với nước ta, nó phù hợp với xu thế phát triển khách quan của lịch sử. Trong quá trình xây dựng đất nước theo con đường XHCN chúng ta bỏ qua giai đoạn phát triển CNTB nhưng không có nghĩa là chúng ta phủ định sạch trơn CNTB mà ngược lại trong xu hướng phát triển luôn có tính kế thừa. Những thành tựu, nhân tố tích cực của CNTB cần phải được tích cực kế thừa làm cơ sở cho bước phát triển tiếp theo.

KẾT LUẬN

Trên cơ sở quán triệt mối quan hệ biện chứng giữa nguyên nhân và kết quả, rút kinh nghiệm từ những sai lầm chủ quan, đề ra phương hướng, biện pháp khắc phục, nhằm từng bước sửa chữa những sai lầm đưa nước ta ra khỏi cuộc khủng hoảng bằng việc khởi xướng và lãnh đạo công cuộc đổi mới toàn diện sâu sắc trên tất cả lĩnh vực đời sống. Việc nhận thức đúng mối quan hệ biện chứng giữa nguyên nhân và kết quả, xác định được mức độ vai trò của những nguyên nhân ấy đối với những thất bại cũng như những thành tựu trong công cuộc đổi mới xây đựng đất nước để có những biện pháp khắc phục, những tác động thích hợp nhằm đạt được những mục tiêu mong muốn là những nguyên tắc đảm bảo sự thành công của Đảng và Nhà nước ta, cũng như của từng Đảng viên, công nhân viên chức.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ giáo dục và đào tạo (2009), *Giáo trình triết học (dùng cho sinh viên cao học và nghiên cứu sinh không thuộc chuyên ngành Triết học)*, Nxb Chính trị - hành chính, Hà Nội.
2. Kim Ngọc Mai (2008), *Hướng dẫn ôn thi môn triết học Mac - Lênin (dùng cho sinh viên các trường đại học, cao đẳng)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Trương Văn Phước, "Hướng dẫn ôn thi môn triết học Mac - Lênin", http://ebooks.vdcmedia.com
4. Việt Báo (Theo_24h), "Trước Cách mạng tháng Tám, kinh tế nước ta là một nền nông nghiệp lạc hậu, thì đến nay, Việt Nam đang phấn đấu để cơ bản trở thành quốc gia công nghiệp năm 2020", *theo TBKTVN*,

   http://vietbao.vn/Kinh-te/Kinh-te-Viet-Nam-61-nam-sau-Cach-mang/55122137/88/.
5. Châu Tiên Lộc, "Việt Nam xây dựng lại đất nước (1975-1986)", http://www.onthi.com/chuyen-de/lich-su/viet-nam-xay-dung-lai-dat-nuoc-1975-1986_734.html.
6. Đinh Sơn Hùng, "Kinh tế Việt Nam sau hơn 30 năm: Xây dựng - phát triển và hội nhập", https://www.ven.vn/kinh-te-xa-hoi/kinh-te-viet-nam-sau-hon-30-nam-xay-dung-phat-trien-va-hoi nhap/print_preview.